

Số: **473** /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày **19** tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi,  
thủ tục bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của  
Sở Tài nguyên và Môi trường**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1795/TTr-STNMT ngày 22 tháng 10 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường, như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi: Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm. Nội dung của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 2813/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, thủ tục hành chính bị bãi bỏ liên quan đến kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi chức năng tham mưu quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm 21 danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường được công bố tại Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công khai, thực hiện theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Handwritten signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC (5b) *[Handwritten mark]*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lương Văn Cầu**

**Phụ lục I:**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*



**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	<b>Lĩnh vực môi trường (Được công bố tại Quyết định số 2813/QĐ-BTNMT ngày 12/9/2018 và Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b>				
I	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thời hạn thẩm định: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</li> <li>Thời hạn phê duyệt: 20 ngày làm việc</li> </ul>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết tại mục 1, Phụ biểu I.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
2.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ</li> <li>- Thời hạn phê duyệt: 20 ngày làm việc</li> </ul>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.	Phí thẩm định chi tiết tại mục 2, Phụ biểu I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường (viết tắt là ĐTM) cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ</li> <li>- Thời hạn phê duyệt: 20 ngày làm việc</li> </ul>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương.	Phí thẩm định chi tiết tại mục 2, Phụ biểu I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
4.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.</li> <li>- Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn).	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.</li> <li>- Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng).	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;</li> <li>- Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.</li> <li>- Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực khoáng sản (Được công bố tại Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b>				



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 90 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại Mục 1 Phụ biểu II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
8.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại Mục 1 và Mục 4 Phụ biểu II	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
III	<b>Lĩnh vực tài nguyên nước</b> (Được công bố tại Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)				
9.	Cấp giấy phép thăm	- Thời hạn thăm	Số Tài nguyên và	Mức thu phí	- Luật Tài nguyên nước ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc.  - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
10.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc.  - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	21/6/2012;  - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ;  - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;  - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;  - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
10.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;  - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc  - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc	Tân Bình, thành phố Hải Dương		ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
11.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
12.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
13.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
14.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 Đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
14.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
14.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí (nếu có)	Cần cứ pháp lý
	2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
15.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 4 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
16.	Gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới	- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Mức thu phí chi tiết tại mục 4 Phụ biểu III	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc			<p>một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.</li> </ul>
17.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	<p>Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc</p> <p>Thời hạn cấp phép: 3 ngày làm việc</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Phí thẩm định hồ sơ: 500.000đ/hồ sơ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.</li> </ul>
18.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	<p>Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc</p> <p>Thời hạn cấp phép: 3 ngày làm việc</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Phí thẩm định hồ sơ: 250.000đ/hồ sơ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khí tượng thủy văn (Được công bố tại Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b>				
19.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
20.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	văn.		Tân Bình, thành phố Hải Dương		- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
21.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.



**Phụ lục II:**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ THUỘC PHẠM VI,**  
**CHỨC NĂNG THAM MƯU QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số ~~ATĐ~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định bãi bỏ TTHC
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>		
1		Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2		Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản <i>(trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)</i>	
3		Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản <i>(trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)</i>	
4	BTM-HDU-264782	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên
5	BTM-HDU-	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định bãi bỏ TTHC
	264788	trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn).	ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6	BTM-HDU- 264789	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng).	
<b>II Lĩnh vực khoáng sản</b>			
7		Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
8	BTM-HDU- 264993-10580	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	
<b>III Lĩnh vực tài nguyên nước</b>			
9	BTM-HDU- 265050	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
10	BTM-HDU- 265051	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	
11	BTM-HDU-	Cấp giấy phép, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định bãi bỏ TTHC
	265052		
12	BTM-HDU- 265053	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	
13	BTM-HDU- 265054	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	
14	BTM-HDU- 265055	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm	
15	BTM-HDU- 265056	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	
16		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định bãi bỏ TTHC
		nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	
17		Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
18	BTM-HDU- 265059	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khí tượng, thủy văn</b>		
19	BTM-HDU- 264945	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
20	BTM-HDU- 264946	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	
21	BTM-HDU- 264947	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	

**PHỤ BIỂU I:  
MỨC THU PHÍ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

*(Theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>			
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5.000.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	6.500.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	8.500.000	
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6.900.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	8.500.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000	
1.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7.000.000	

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>	<b>Cơ quan thu</b>
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	9.000.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000	
<b>1.4</b>	<b>Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp</b>			
a	Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8.000.000	
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng	-	10.000.000	
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	13.000.000	
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung</b>			
2.1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đ/ phương án	10.000.000	
2.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đ/ phương án	5.000.000	

**PHỤ BIỂU II**  
**BIỂU MỨC LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
*(theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/ 2016 của Bộ Tài chính)*

1. Đối với hoạt động thăm dò:

a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất	30.000.000

	khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.



**PHỤ LỤC III**  
**MỨC THU PHÍ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>			Sở Tài nguyên và Môi trường
1.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đ/đề án	150.000	
1.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	500.000	
1.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.000.000	
1.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.800.000	
1.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	đ/hồ sơ	500.000	Sở Tài nguyên và Môi trường
	* Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>			Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
3.1	Đề án với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200.000	
3.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đ/hồ sơ	600.000	
3.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.500.000	
3.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		2.500.000	
3.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			
4	<b>Phi thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước có công trình thủy lợi</b>			Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở TN và MT
4.1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	200.000	
4.2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	700.000	
4.3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	1.500.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Cơ quan thu
4.4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	2.500.000	
4.5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.000.000	
4.6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.500.000	
4.7	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.			